



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 225.539.970.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022 của Công ty là 225.539.970.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyên giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu (*)	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

(\*) Ngày 05/08/2022, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Kế hoạch Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hinh Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### ***Ban Kiểm soát***

- |                      |            |
|----------------------|------------|
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Phạm Văn Lâm   | Thành viên |
| • Ông Lâm Đức Chính  | Thành viên |

### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Hải  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm từ 01/08/2020   |
| • Ông Đồng Văn Lập   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ 25/04/2019   |
| • Ông Lê Ngọc Hình   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ 10/08/2020   |
| • Ông Trần Đức Thạch | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ 01/04/2022   |
|                      | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm từ 01/05/2022 |
| • Ông Phạm Quốc Tàu  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm từ 01/05/2022   |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 274/2023/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 13/03/2023 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.098.042.703.671</b>	<b>1.441.944.036.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>106.209.674.612</b>	<b>36.209.576.874</b>
1. Tiền	111	5	106.209.674.612	36.209.576.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>713.453.738.889</b>	<b>381.810.274.679</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	644.090.982.637	342.758.097.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.357.310.362	9.987.535.948
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.730.000.000	7.355.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	41.111.334.271	27.645.428.153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.835.888.381)	(5.935.786.930)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>936.902.155.281</b>	<b>898.995.134.593</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	936.902.155.281	898.995.134.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>341.477.134.889</b>	<b>124.929.050.592</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	18.768.933.131	22.171.946.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		322.534.319.338	102.622.924.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	173.882.420	134.179.513
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.041.144.058.946</b>	<b>1.068.365.295.518</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.451.604.205</b>	<b>4.051.604.205</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.451.604.205	3.951.604.205
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>971.316.822.902</b>	<b>992.245.707.252</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	943.791.601.917	968.113.335.191
- Nguyên giá	222		2.175.569.309.066	2.085.195.628.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.231.777.707.149)	(1.117.082.292.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	8.104.767.744	9.753.181.612
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.082.543.201)	(3.434.129.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	19.420.453.241	14.379.190.449
- Nguyên giá	228		29.766.373.994	24.136.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.345.920.753)	(9.757.298.664)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.414.577.532</b>	<b>22.368.897.912</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	20.414.577.532	22.368.897.912
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	17	<b>20.730.515.912</b>	<b>17.398.069.832</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.223.925.912	16.891.479.832
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.230.538.395</b>	<b>32.301.016.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	19.733.538.395	20.520.016.317
2. Lợi thế thương mại	269	18	7.497.000.000	11.781.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.139.186.762.617</b>	<b>2.510.309.332.256</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.048.496.354.051</b>	<b>1.695.181.261.665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.947.073.036.649</b>	<b>1.557.990.022.171</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	136.365.938.192	42.133.325.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	3.923.327.250	4.503.508.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	78.412.978.946	34.358.845.324
4. Phải trả người lao động	314		48.274.553.495	33.316.981.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	25.012.467.090	25.213.822.508
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.238.635	100.227.270
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	2.708.913.753	3.368.912.508
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.644.538.465.477	1.406.869.705.321
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.731.153.811	8.124.694.313
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101.423.317.402</b>	<b>137.191.239.494</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	98.852.077.881	134.619.999.973
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.090.690.408.566</b>	<b>815.128.070.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>1.090.690.408.566</b>	<b>815.128.070.591</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	225.539.970.000	200.077.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.539.970.000	200.077.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	107.609.873.380	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(65.399.247.699)	(21.604.784.480)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	242.309.134.812	224.832.843.290
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	475.107.635.901	238.295.977.696
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.910.883.948	73.535.406.475
- LNST chưa phối kỳ này	421b		365.196.751.953	164.760.571.221
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.123.042.172	80.042.043.466
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.139.186.762.617</b>	<b>2.510.309.332.256</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Ngọc Hải**

**Kế toán trưởng**

**Phạm Quốc Tàu**

**Người lập**

**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	7.144.333.671.200	5.446.767.773.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.725.160.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	7.144.333.671.200	5.445.042.613.234
4. Giá vốn hàng bán	11	28	6.159.567.152.305	4.895.141.414.172
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>984.766.518.895</b>	<b>549.901.199.062</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	59.345.641.230	26.570.979.106
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30	102.731.357.079	77.698.478.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.482.425.203	69.296.432.672
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		3.332.446.080	458.025.113
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	492.841.980.172	284.131.167.193
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	46.901.188.209	32.428.042.113
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>404.970.080.745</b>	<b>182.672.515.901</b>
12. Thu nhập khác	31	32	1.080.653.452	963.839.246
13. Chi phí khác	32	33	520.017.954	699.698.889
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>560.635.498</b>	<b>264.140.357</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>405.530.716.243</b>	<b>182.936.656.258</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	966.414.730	334.941.622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>404.564.301.513</b>	<b>182.601.714.636</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		365.196.751.953	164.760.571.221
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.367.549.560	17.841.143.415
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	16.462	6.992
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	16.462	6.992

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Ngọc Hải**

**Kế toán trưởng**

**Phạm Quốc Tàu**

**Người lập**

**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>405.530.716.243</b>	<b>182.936.656.258</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	131.243.023.491	114.815.910.244
- Các khoản dự phòng	03	10	6.527.669.765	116.600.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.766.369.219	1.217.673.107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.971.539.886)	(3.544.050.762)
- Chi phí lãi vay	06	30	85.482.425.203	69.296.432.672
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>625.578.664.035</b>	<b>364.839.221.519</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(563.139.848.893)	97.882.120.854
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.020.170.978)	(417.886.374.528)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		179.644.994.541	(29.057.469.573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.756.619.449	(14.578.847.996)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,30	(84.722.327.845)	(69.092.180.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(334.941.622)	(12.729.199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		663.472.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.804.268.117)	(7.781.463.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>89.622.192.570</b>	<b>(75.687.722.790)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(143.960.062.990)	(154.293.487.184)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.290.489.745	387.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.740.000.000)	(7.305.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.465.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	3.297.810.455	3.323.309.463
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(143.646.762.790)</b>	<b>(175.887.450.449)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		19.982.462.760	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	5.067.608.209.145	5.409.085.423.625
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(4.863.617.288.116)	(5.067.031.746.306)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(2.090.082.965)	(2.233.930.464)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93.516.064.979)	(107.049.178.591)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>128.367.235.845</b>	<b>232.770.568.264</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>74.342.665.625</b>	<b>(18.804.604.975)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.209.576.874	56.118.571.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(599.103.098)	(8.185.833)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(3.743.464.789)	(1.096.203.861)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>106.209.674.612</b>	<b>36.209.576.874</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Ngọc Hải**

**Kế toán trưởng**

**Phạm Quốc Tàu**

**Người lập**

**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại 31/12/2022, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

*Công ty con:*

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu (*)	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

(\*) Ngày 05/08/2022, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Kế hoạch Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Dự phòng*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

#### ***4.10 Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### ***4.11 Các khoản nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### ***4.12 Chi phí phải trả***

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều niên độ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.  
Giai đoạn từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với mặt hàng nông sản là tinh bột bán trong nước theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sản Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sản Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sản Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sản Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		9.260.718.929		18.807.406.453
+ VND	-	7.311.833.352	-	16.102.403.393
+ USD	13.110,00 #	309.118.697	-	-
+ LAK (Kip Lào)	1.198.660.000 #	1.639.766.880	1.319.900.000 #	2.705.003.060
- Tiền gửi ngân hàng		96.948.955.683		17.402.170.421
+ VND	-	68.934.940.877	-	9.663.451.486
+ USD	1.217.350,02 #	27.207.844.201	294.413,90 #	6.683.706.276
+ LAK (Kip Lào)	589.305.998 #	806.170.605	514.790.992 #	1.055.012.659
<b>Cộng</b>		<b>106.209.674.612</b>		<b>36.209.576.874</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	24.234.625.025	23.376.014.425
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	31.632.280.000	23.230.623.000
Fangchenggang City Best Way Trading Co., Ltd	13.638.197.800	27.131.830.336
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thương mại Dịch vụ Hoa và Tiển	66.225.077.315	-
Công ty TNHH An Tuấn	50.126.659.660	26.443.373.000
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	144.726.990.095	6.258.291.432
China Sdic International Trade Co., Ltd	66.640.042.556	76.800.274.206
Chungman Trading Co., Ltd	43.362.902.733	17.978.333.440
Các đối tượng khác	175.974.378.453	114.009.528.669
<b>Cộng</b>	<b>644.090.982.637</b>	<b>342.758.097.508</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Wangkoy Furniture & Wood Processing co,LTD	1.064.304.000	1.594.433.200
Công ty TNHH Đức Tạo	1.510.087.291	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú	6.053.369.193	-
Công ty TNHH Vi Toàn	15.108.383.520	-
Các đối tượng khác	4.621.166.358	8.393.102.748
<b>Cộng</b>	<b>28.357.310.362</b>	<b>9.987.535.948</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	800.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	3.000.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	7.830.000.000	5.055.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.730.000.000</b>	<b>7.355.000.000</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.225.174.335	35.650.106	9.904.040.986	348.407.114
Bảo hiểm xã hội	27.993.645	-	29.705.283	-
Thuế TNCN phải thu	1.032.943.066	-	581.060.545	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	516.320.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.092.644.479
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	2.000.000.000	-	-	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	-	-
Ký cược, ký quỹ	225.027.240	-	267.944.582	-
Pingxiang Yunxinli Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.549.445.000	-	-	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	5.780.431.500	-	2.273.431.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural	5.535.024.778	-	3.153.024.778	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	255.240.982	-	2.035.494.226	-
Các đối tượng khác	9.386.776.225	-	6.378.326.253	-
<b>Cộng</b>	<b>41.111.334.271</b>	<b>6.128.927.606</b>	<b>27.645.428.153</b>	<b>1.957.371.593</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.451.604.205	-	3.951.604.205	-
<b>Cộng</b>	<b>1.451.604.205</b>	<b>-</b>	<b>3.951.604.205</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	11.835.888.381	5.935.786.930
<b>Cộng</b>	<b>11.835.888.381</b>	<b>5.935.786.930</b>

**Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	267.321.144	-		
<b>Cộng</b>	<b>11.835.888.381</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	84.716.363	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.313.142.483	-	76.145.420.535	-
Công cụ, dụng cụ	11.294.584.362	-	8.758.751.214	-
Chi phí SX, KD dở dang	36.495.529.591	-	48.339.648.926	-
Thành phẩm	768.072.888.133	-	765.052.664.892	-
Hàng hóa	641.294.349	-	698.649.026	-
<b>Cộng</b>	<b>936.902.155.281</b>	<b>-</b>	<b>898.995.134.593</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2022.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022 là 884.400.167.933 đồng.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	13.205.160.234	13.905.148.836
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	2.903.975.467	1.999.912.318
Chi phí trả trước khác	2.659.797.430	6.266.885.493
<b>Cộng</b>	<b>18.768.933.131</b>	<b>22.171.946.647</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.570.344.940	6.396.182.025
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.229.208.487	4.326.260.923
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.139.207.053	3.206.519.485
Chi phí trồng mì 130ha Bàn Ba Nga	446.009.728	838.506.450
Chi phí sửa chữa	143.467.713	875.979.007
Chi phí khác	6.205.300.474	4.876.568.427
<b>Cộng</b>	<b>19.733.538.395</b>	<b>20.520.016.317</b>

(\*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đăk Lăk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	574.939.485.789	1.398.710.374.009	95.103.559.317	15.164.437.041	1.277.771.915	2.085.195.628.071
Phân loại lại	-	(585.352.559)	1.116.272.090	(530.919.531)	-	-
Tăng trong kỳ	2.548.809.887	78.110.060.751	3.708.176.828	8.538.773.139	-	92.905.820.605
Mua sắm trong kỳ	186.338.182	20.238.921.305	7.587.320.809	8.565.663.037	-	36.578.243.333
XDCB hoàn thành	14.010.844.081	83.832.734.282	-	-	-	97.843.578.363
A/h do c/đổi BCTC	(11.648.372.376)	(25.961.594.836)	(3.879.143.981)	(26.889.898)	-	(41.516.001.091)
T/lý, nhượng bán	-	2.437.738.664	-	94.400.946	-	2.532.139.610
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>577.488.295.676</b>	<b>1.473.797.343.537</b>	<b>99.928.008.235</b>	<b>23.077.889.703</b>	<b>1.277.771.915</b>	<b>2.175.569.309.066</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	309.441.935.422	739.298.133.609	60.028.117.069	7.705.995.118	608.111.662	1.117.082.292.880
Phân loại lại	55.102.892	371.643.676	-	(426.746.568)	-	-
Tăng trong kỳ	24.100.226.504	82.895.081.920	5.592.006.196	2.474.389.897	212.961.986	115.274.666.503
Khấu hao trong kỳ	27.730.878.463	87.180.593.068	7.103.079.569	2.494.474.448	212.961.986	124.721.987.534
A/h do c/đổi BCTC	(3.630.651.959)	(4.285.511.148)	(1.511.073.373)	(20.084.551)	-	(9.447.321.031)
T/lý, nhượng bán	-	568.238.791	-	11.013.443	-	579.252.234
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>333.597.264.818</b>	<b>821.996.620.414</b>	<b>65.620.123.265</b>	<b>9.742.625.004</b>	<b>821.073.648</b>	<b>1.231.777.707.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	265.497.550.367	659.412.240.400	35.075.442.248	7.458.441.923	669.660.253	968.113.335.191
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>243.891.030.858</b>	<b>651.800.723.123</b>	<b>34.307.884.970</b>	<b>13.335.264.699</b>	<b>456.698.267</b>	<b>943.791.601.917</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 794.637.644.900 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 460.625.605.563 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**14. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.187.310.945</b>	<b>13.187.310.945</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	3.434.129.333	3.434.129.333
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.082.543.201</b>	<b>5.082.543.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	9.753.181.612	9.753.181.612
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.104.767.744</b>	<b>8.104.767.744</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	20.967.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	24.136.489.113
Tăng trong năm	-	5.629.884.881	-	5.629.884.881
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.967.929.213</b>	<b>6.798.444.781</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>29.766.373.994</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	6.588.738.764	1.168.559.900	2.000.000.000	9.757.298.664
Khấu hao trong năm	588.622.089	-	-	588.622.089
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.177.360.853</b>	<b>1.168.559.900</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>10.345.920.753</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	14.379.190.449	-	-	14.379.190.449
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.790.568.360</b>	<b>5.629.884.881</b>	<b>-</b>	<b>19.420.453.241</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là các Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m<sup>2</sup>; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m<sup>2</sup> và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.150.711.069 đồng.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	6.523.020.475	6.486.520.475
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Hệ thống bột biến tính dạng hạt	-	1.051.859.902
Xây dựng nhà máy Bột sắn Attapue	4.659.015.320	-
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	3.323.636.716	7.006.741.368
Các công trình và dự án khác	4.765.835.479	6.680.706.625
<b>Cộng</b>	<b>20.414.577.532</b>	<b>22.368.897.912</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

Tình hình hoạt động	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20%	20.223.925.912	20%	16.891.479.832
<b>Cộng</b>		<b>20.223.925.912</b>		<b>16.891.479.832</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình hoạt động	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	50.129	501.290.000	-	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	14.330	5.300.000	1.090.513.000	1.238.112.000
<b>Cộng</b>		<b>506.590.000</b>	<b>1.090.513.000</b>	<b>1.238.112.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Lợi thế thương mại**

	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu kỳ	11.781.000.000	14.945.160.478
Đã phân bổ trong kỳ	4.284.000.000	3.164.160.478
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.497.000.000</b>	<b>11.781.000.000</b>

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	62.312.909.404	3.359.692.600
Các đối tượng khác	74.053.028.788	38.773.632.436
<b>Cộng</b>	<b>136.365.938.192</b>	<b>42.133.325.036</b>

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	2.162.234.000	-
Dongxing Juxiang Import and Export trading Co.,Ltd	-	1.777.285.996
Dongxing City Xingda Border Residents Mutual Aid Group	-	1.481.000.000
Nissei Kyoeki Co., Ltd	1.184.844.240	-
Công ty TNHH Amy Việt Nam	530.712.000	-
Các đối tượng khác	45.537.010	1.245.222.733
<b>Cộng</b>	<b>3.923.327.250</b>	<b>4.503.508.729</b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	33.835.736.967	334.870.640.220	291.421.122.233	-	77.285.254.954
Thuế TNDN	23.334.763	334.941.622	966.414.730	334.941.622	23.334.763	966.414.730
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.530.627	7.133.020.732	7.208.148.425	46.192.190	27.595.124
Thuế tài nguyên	-	131.636.108	989.964.547	987.886.517	-	133.714.138
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	110.844.750	-	1.626.869.879	1.620.380.596	104.355.467	-
Phí và lệ phí	-	-	489.375.569	489.375.569	-	-
Các loại thuế khác	-	-	164.439.842	164.439.842	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134.179.513</b>	<b>34.358.845.324</b>	<b>346.240.725.519</b>	<b>302.226.294.804</b>	<b>173.882.420</b>	<b>78.412.978.946</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	2.198.627.214	1.438.529.856
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	8.198.564.213	6.749.975.709
Trích trước chi phí vận chuyển bột	11.873.232.334	16.099.900.071
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	570.169.499	378.249.227
Chi phí khác	2.171.873.830	547.167.645
<b>Cộng</b>	<b>25.012.467.090</b>	<b>25.213.822.508</b>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	220.269.840	262.797.993
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	12.287.535	106.183.211
Quỹ Công đoàn	477.560.890	915.434.646
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (UTXK) - Bên liên quan	1.143.760.000	-
Cổ tức phải trả	38.687.608	26.616.908
Phải trả khác	816.347.880	2.057.879.750
<b>Cộng</b>	<b>2.708.913.753</b>	<b>3.368.912.508</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
<b>Cộng</b>	<b>2.571.239.521</b>	<b>2.571.239.521</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.368.763.842.838</b>	<b>5.067.608.209.145</b>	<b>4.827.601.508.599</b>	<b>1.608.770.543.384</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	333.104.360.839	1.021.483.563.867	1.035.289.599.015	319.298.325.691
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	630.418.938.402	2.330.611.757.387	2.149.163.120.018	811.867.575.771
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	405.240.543.597	1.535.632.887.891	1.463.268.789.566	477.604.641.922
- Ngân hàng Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	121.000.000.000	121.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX TM Hải Hà	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Vay cá nhân	-	53.880.000.000	53.880.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>38.105.862.483</b>	<b>35.767.922.092</b>	<b>38.105.862.482</b>	<b>35.767.922.093</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	2.300.000.000	7.389.000.000	2.300.000.000	7.389.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	20.675.000.000	20.675.000.000	20.675.000.000	20.675.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	13.040.779.517	5.800.000.000	13.040.779.517	5.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.090.082.966	1.903.922.092	2.090.082.965	1.903.922.093
<b>Cộng</b>	<b>1.406.869.705.321</b>	<b>5.103.376.131.237</b>	<b>4.865.707.371.081</b>	<b>1.644.538.465.477</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay dài hạn</b>	<b>167.132.529.517</b>	-	<b>36.015.779.517</b>	<b>131.116.750.000</b>
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	63.368.750.000	-	20.675.000.000	42.693.750.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	20.823.000.000	-	2.300.000.000	18.523.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	42.840.779.517	-	13.040.779.517	29.800.000.000
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>5.593.332.939</b>	-	<b>2.090.082.965</b>	<b>3.503.249.974</b>
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	5.593.332.939	-	2.090.082.965	3.503.249.974
<b>Cộng</b>	<b>172.725.862.456</b>	-	<b>38.105.862.482</b>	<b>134.619.999.974</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	36.015.779.517			33.864.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.090.082.966			1.903.922.093
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>134.619.999.973</b>			<b>98.852.077.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2022 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Số gốc còn lại phải trả	Số gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi</b>						
HỆTD số 19/19/NHNT.QLN	21.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy còn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô.
HỆTD số 02/21/NTNT.QLN	21.693.750.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đắk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đắk Song,...
<b>Cộng</b>	<b>42.693.750.000</b>	<b>20.675.000.000</b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	29.800.000.000	5.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8,90%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>29.800.000.000</b>	<b>5.800.000.000</b>				
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	10.770.000.000	6.089.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	7.753.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>18.523.000.000</b>	<b>7.389.000.000</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	1.708.471.265	947.271.176		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	1.794.778.709	956.650.917		60 tháng	9,20%	
<b>Cộng</b>	<b>3.503.249.974</b>	<b>1.903.922.093</b>				
<b>Vay cá nhân</b>						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2022/PLHD-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2022/PLHD-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>	<b>40.100.000.000</b>	<b>-</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	181.891.460.000	93.084.150.620	400.000.000	(5.129.600.120)	207.875.093.160	220.959.915.241
Tăng trong năm	18.186.380.000	-	-	-	16.957.750.130	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	164.760.571.221
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	138.931.508.882
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(8.492.999.884)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(16.475.184.360)	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>200.077.840.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(21.604.784.480)</b>	<b>224.832.843.290</b>	<b>238.295.977.696</b>
Số dư tại 01/01/2022	200.077.840.000	93.084.150.620	400.000.000	(21.604.784.480)	224.832.843.290	238.295.977.696
Tăng trong kỳ	25.462.130.000	14.525.722.760	-	-	17.208.849.522	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	267.442.000	(264.118.875)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	365.196.751.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	128.120.974.873
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(43.794.463.219)	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>225.539.970.000</b>	<b>107.609.873.380</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(65.399.247.699)</b>	<b>242.309.134.812</b>	<b>475.107.635.901</b>

(\* ) Chi tiết biến động Vốn đầu tư chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần trong năm 2022 như sau:

- Công ty đã tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động. Sau phát hành, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là 5.456.740.000 đồng. Thặng dư vốn cổ phần tăng là 14.525.722.760 đồng;
- Tăng vốn từ trả cổ tức từ cổ phiếu với tỷ lệ 10%, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là 20.005.390.000 đồng.

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.553.997	20.007.784
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.553.997	20.007.784
- Cổ phiếu phổ thông	22.553.997	20.007.784
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.553.997	20.007.784
- Cổ phiếu phổ thông	22.553.997	20.007.784
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	238.295.977.696	220.959.915.241
Điều chỉnh do hợp nhất	(264.118.875)	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	365.196.751.953	164.760.571.221
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	(8.492.999.884)
Phân phối lợi nhuận	128.120.974.873	138.931.508.882
Phân phối lợi nhuận năm trước	128.120.974.873	138.931.508.882
- Chia cổ tức bằng tiền	80.031.136.000	109.132.110.000
- Chi khen thưởng Ban điều hành	2.102.000.000	1.755.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.773.599.351	11.086.648.752
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.208.849.522	16.957.750.130
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	20.005.390.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>475.107.635.901</b>	<b>238.295.977.696</b>

### d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 80.031.136.000 đồng vào ngày 25/03/2022 và ngày 26/05/2022, chi trả vào ngày 08/04/2022 và ngày 10/06/2022. Cổ tức bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 01/07/2022.

### 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.230.460,02	294.413,90
+ LAK (Kip Lào)	1.787.965.998	1.834.690.992
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	19.896.801.844	19.269.233.530

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	6.645.843.014.425	5.056.515.725.068
Doanh thu bán hàng hóa	497.991.685.044	390.097.248.436
Doanh thu khác	498.971.731	154.799.730
<b>Cộng</b>	<b>7.144.333.671.200</b>	<b>5.446.767.773.234</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.747.802.392.464	4.557.461.183.298
Giá vốn hàng hóa đã bán	411.577.115.299	337.680.230.874
Giá vốn khác	187.644.542	-
<b>Cộng</b>	<b>6.159.567.152.305</b>	<b>4.895.141.414.172</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.924.012	271.763.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.055.127.425	3.051.545.548
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.792.589.793	23.247.669.643
<b>Cộng</b>	<b>59.345.641.230</b>	<b>26.570.979.106</b>

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	85.482.425.203	69.296.432.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.248.931.876	8.402.045.402
<b>Cộng</b>	<b>102.731.357.079</b>	<b>77.698.478.074</b>

### 31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	9.027.504.760	6.672.060.467
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	436.544.134.193	256.061.356.499
Các khoản chi phí bán hàng khác	47.270.341.219	21.397.750.227
<b>Cộng</b>	<b>492.841.980.172</b>	<b>284.131.167.193</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	20.625.469.806	17.207.983.618
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	6.527.669.765	116.600.000
Các khoản chi phí QLDN khác	15.464.048.638	11.939.298.017
Lợi thế thương mại	4.284.000.000	3.164.160.478
<b>Cộng</b>	<b>46.901.188.209</b>	<b>32.428.042.113</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	86.042.369	153.602.958
Hỗ trợ bán hàng	322.083.470	316.135.490
Thu nhập từ bán phế liệu	510.245.101	210.482.373
Thu tiền bồi thường hàng hóa	-	58.650.000
Các khoản khác	162.282.512	224.968.425
<b>Cộng</b>	<b>1.080.653.452</b>	<b>963.839.246</b>

### 33. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	324.883.233	124.865.091
Lỗ thanh lý Tài sản cố định	-	390.886.772
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	-	50.872.098
Xử lý tổn thất sau kiểm kê	-	17.403.533
Chi phí khác	195.134.721	115.671.395
<b>Cộng</b>	<b>520.017.954</b>	<b>699.698.889</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	405.530.716.243	182.936.656.258
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	399.381.908.147	180.407.098.382
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(333.360.193)	(3.410.163.976)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	6.482.168.289	5.939.721.852
+ Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	10.657.558.780	13.436.640.987
Điều chỉnh tăng	27.289.133.543	34.998.676.410
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	8.929.493.129	7.813.666.494
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	247.822.722	179.478.610
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	88.126.491	441.191.125
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	4.026.430.064	1.217.673.107
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	4.284.000.000	3.164.160.478
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	9.713.261.137	22.182.506.596
- Loại trừ dự phòng đã lập cho khoản đầu tư ra nước ngoài	-	-
- Chi phí không hợp lệ khác	-	-
Điều chỉnh giảm	16.631.574.763	21.562.035.423
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	3.055.127.425	3.051.545.548
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	3.332.446.080	458.025.113
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	260.060.845	78.867.305
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	1.217.673.107	-
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	8.766.267.306	17.973.597.457
Tổng thu nhập chịu thuế	416.188.275.023	196.373.297.245
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	411.356.201.376	194.698.589.133
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(1.153.729.447)	(4.375.616.177)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	5.985.803.094	6.050.324.289
+ Nhà máy sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>966.414.730</b>	<b>334.941.622</b>

**35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	365.196.751.954	164.760.571.221
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(10.875.599.351)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	10.875.599.351
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	365.196.751.954	153.884.971.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.184.733	22.008.323
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>16.462</b>	<b>6.992</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.023.844.951.792	4.405.759.016.346
Chi phí nhân công	223.707.209.626	176.199.701.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.959.023.491	111.651.749.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.687.595.307	539.278.649.137
Chi phí khác bằng tiền	89.405.554.813	40.817.659.184
<b>Cộng</b>	<b>6.269.604.335.029</b>	<b>5.273.706.776.042</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**37. Báo cáo bộ phận**

Tên đơn vị	Năm 2022		31/12/2022			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	335.893.323.845	2.122.833.771	107.937.068.899	78.488.735.956	1.040.918.946	13.643.742.340
Nhà máy cõn và tinh bột sắn ĐăkTô	316.417.270.605	280.565.070.787	639.044.699.606	392.170.359.790	15.110.073.574	34.950.572.387
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	91.878.899.380	56.438.028.926	409.666.783.945	240.824.130.853	31.261.978.855	74.616.719.218
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	27.252.155.074	13.377.017.106	201.352.655.194	140.777.330.331	16.192.713.261	14.232.785.907
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	140.451.112.534	131.530.865.393	1.697.203.105	1.623.352.319	4.821.139.111	19.392.198.505
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	516.919.819.139	24.657.019.289	130.009.146.256	81.016.315.567	9.819.597.800	12.172.445.033
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	253.252.370.333	5.794.548.256	94.960.495.165	35.472.446.920	4.610.754.552	11.974.968.514
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	196.323.331.940	8.004.843.907	89.721.886.577	32.093.423.945	10.639.456.767	976.036.282
Xưởng Cơ khí	27.488.378.541	27.369.010.148	7.734.383.070	4.946.348.060	21.171.598.725	4.580.818.526
Văn phòng công ty	5.042.753.351.129	5.666.472.247.152	26.054.605.757	10.425.650.598	704.236.968.921	1.719.601.129.884
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	326.098.377.414	239.107.439.507	114.532.513.387	21.034.605.009	49.740.841.033	131.732.202.830
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	676.136.525.289	604.318.866.254	202.469.294.441	134.945.221.801	96.197.122.734	172.821.542.990
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	206.131.949.715	184.492.681.786	45.356.371.069	27.303.164.345	15.276.395.265	31.629.189.840
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	372.364.018.740	323.682.539.096	97.906.033.293	31.605.282.257	17.065.575.158	45.429.341.040
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	326.591.878.935	287.140.750.340	48.900.911.841	14.479.803.352	75.912.212.596	114.869.899.253
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	1.178.942.400	-	18.080.590.667	25.423.989.824
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.711.619.091.413)	(1.711.506.609.413)	-	-	(376.272.594.871)	(379.551.228.322)
<b>Cộng</b>	<b>7.144.333.671.200</b>	<b>6.143.567.152.305</b>	<b>2.218.522.994.005</b>	<b>1.247.206.171.103</b>	<b>714.905.343.094</b>	<b>2.048.496.354.051</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

01/01/2022

Năm 2021

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	325.635.710.130	302.732.580.237	107.180.548.132	74.091.758.773	1.617.089.559	8.103.591.805
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐăkTô	923.910.545.880	802.898.332.497	631.627.999.153	354.086.037.785	11.357.774.745	27.454.431.679
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.280.402.554.597	1.154.165.987.213	401.972.160.134	220.749.930.411	13.349.257.126	9.341.610.121
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	454.048.548.985	407.954.503.057	199.057.046.881	134.034.724.856	13.074.505.465	9.341.610.121
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	28.387.625.955	27.421.330.598	1.697.203.105	1.586.426.926	2.362.232.789	12.161.860.832
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	414.157.979.783	379.924.913.907	125.772.518.972	74.600.258.037	7.707.372.700	11.589.998.157
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	224.979.747.068	205.465.822.257	92.013.444.071	28.656.299.146	3.979.893.165	4.731.323.548
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	114.794.723.273	113.266.396.126	77.903.646.759	24.358.684.166	6.597.309.619	1.386.396.760
Xưởng Cơ khí	4.758.339.318	4.668.017.680	6.710.592.016	4.365.058.895	165.281.345	4.678.843.956
Văn phòng công ty	1.573.153.515.600	1.521.424.917.596	20.337.320.876	9.660.317.882	411.607.765.847	1.435.517.252.909
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	204.973.735.478	161.097.890.335	83.573.175.947	25.675.907.855	11.800.953.877	65.300.160.055
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	488.260.449.478	445.292.265.215	187.596.689.243	119.925.933.834	25.490.780.814	104.997.787.801
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	122.319.718.800	114.926.083.759	44.493.282.025	24.916.301.539	9.698.267.725	28.738.186.969
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	280.284.424.145	263.864.889.019	95.819.406.828	24.602.610.754	2.637.792.805	57.863.930.022
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	227.424.776.416	210.634.592.848	46.764.393.987	8.963.470.018	4.150.794.483	53.709.470.110
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	-	-	-	-
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.220.724.621.672)	(1.220.597.108.172)	-	-	(139.735.193.180)	(139.735.193.180)
<b>Cộng</b>	<b>5.446.767.773.234</b>	<b>4.895.141.414.172</b>	<b>2.122.519.428.129</b>	<b>1.130.273.720.877</b>	<b>385.861.878.884</b>	<b>1.695.181.261.665</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	1.644.538.465.477	98.852.077.881	1.743.390.543.358
Phải trả người bán	136.365.938.192	-	136.365.938.192
Chi phí phải trả	25.012.467.090	-	25.012.467.090
Phải trả khác	1.998.795.488	2.571.239.521	4.570.035.009
<b>Cộng</b>	<b>1.807.915.666.247</b>	<b>101.423.317.402</b>	<b>1.909.338.983.649</b>

  

<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	1.406.869.705.321	134.619.999.973	1.541.489.705.294
Phải trả người bán	42.133.325.036	-	42.133.325.036
Chi phí phải trả	25.213.822.508	-	25.213.822.508
Phải trả khác	2.084.496.658	2.571.239.521	4.655.736.179
<b>Cộng</b>	<b>1.476.301.349.523</b>	<b>137.191.239.494</b>	<b>1.613.492.589.017</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và tương đương tiền	106.209.674.612	-	106.209.674.612
Phải thu khách hàng	639.107.196.757	-	639.107.196.757
Phải thu về cho vay	11.730.000.000	-	11.730.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	28.731.945.725	1.451.604.205	30.183.549.930
<b>Cộng</b>	<b>785.778.817.094</b>	<b>1.958.194.205</b>	<b>787.737.011.299</b>

  

<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và tương đương tiền	36.209.576.874	-	36.209.576.874
Phải thu khách hàng	339.766.572.128	-	339.766.572.128
Phải thu về cho vay	7.355.000.000	100.000.000	7.455.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	15.521.656.860	3.951.604.205	19.473.261.065
<b>Cộng</b>	<b>398.852.805.862</b>	<b>4.558.194.205</b>	<b>403.411.000.067</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát

**b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm**

		Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	357.938.306.790	3.808.484.000
	Bán hàng	3.415.508.210	279.850.247.305
	Cổ tức nhận được	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	3.000.000	10.347.000
Ông Trần Ngọc Hải	Vay tiền và trả tiền vay	3.900.000.000	-
Ông Trần Đức Thạch	Vay tiền và trả tiền vay	2.200.000.000	-
Bà Bùi Thị Như Hoa	Vay tiền và trả tiền vay	2.500.000.000	-

**c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

Giao dịch	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
<b>Lương HĐQT</b>			
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch (chuyên trách)	986.917.686	900.229.163
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>		<b>1.679.030.000</b>	<b>1.298.630.000</b>
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	446.640.000	351.910.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	360.170.000	290.610.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	307.400.000	226.320.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	282.410.000	217.180.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	282.410.000	212.610.000
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>		<b>732.830.000</b>	<b>602.520.000</b>
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	396.170.000	344.410.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	146.960.000	111.580.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	189.700.000	146.530.000
<b>Lương Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.811.422.882</b>	<b>2.065.141.783</b>
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	955.274.432	843.194.719
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	720.602.110	617.467.963
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	681.202.310	604.479.101
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	454.344.030	-
<b>Lương Kế toán trưởng</b>		<b>571.192.194</b>	<b>582.010.445</b>
- Ông Trần Đức Thạch		208.142.211	582.010.445
- Ông Phạm Quốc Tài		363.049.983	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 15%) vào ngày 24/02/2023. Thực hiện chi trả từ ngày 10/03/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**41. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**



**Trần Ngọc Hải**

**Phạm Quốc Tài**

**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2023